

No: 637830



**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN**  
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Vietnam with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))



|                                                     |                              |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tên họ<br>(Surname/last name)                       | Tên riêng<br>(Given name)    | Tên đệm<br>(Middle name) |
| ĐINH                                                | THAM                         | VĂN                      |
| Ngày tháng năm sinh<br>(Date of birth (dd/mm/yyyy)) | Nơi sinh<br>(Place of birth) | Giới tính<br>(Gender)    |
| 06/01/1986                                          | Thanh Hoá                    | Nam                      |

|                                         |                            |                       |                      |
|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tình trạng hôn nhân<br>(Marital status) | Quốc tịch<br>(Nationality) | Chiều cao<br>(Height) | Cân nặng<br>(Weight) |
| Đã kết hôn                              | Việt Nam                   | 166                   | 65                   |

Địa chỉ (Address (apt, street, city): Phú Bài - Huế

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) THA 00268

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

|                                 |                                     |                                  |                          |                                         |                          |                                                            |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|
| Thuyền trưởng<br>(Master)       | <input checked="" type="checkbox"/> | Sỹ quan radio<br>(Radio officer) | <input type="checkbox"/> | Nhân viên phục vụ<br>(Catering service) | <input type="checkbox"/> | Rating as part of the navigation watch<br>(Chức danh khác) |
| Sỹ quan boong<br>(Deck officer) | <input type="checkbox"/>            | Thủy thủ<br>(Rating)             | <input type="checkbox"/> | Sỹ quan máy<br>(Engineer officer)       | <input type="checkbox"/> |                                                            |

**KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN**  
(Conclusion of authorized medical specialist)

|                                                                                                                                                              |           |                                     |    |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|----|--|
| Xác nhận các giấy tờ tùy thân đã được xác minh tại nơi khám sức khỏe<br>(Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination) | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                      | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9<br>(Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)                             | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                  | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)                                               | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)                                                                                         | 20/8/2025 |                                     |    |  |
| Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)                                                                                       | YES       | <input checked="" type="checkbox"/> | NO |  |
| Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))                                                                                          |           |                                     |    |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| hể lây bệnh cho người khác trên tàu?<br>'Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)                                                                                                                                                                |                                         | YES                                                                                                   | <input checked="" type="checkbox"/>          | NO                       |
| Các nhận rằng thuyền viên đó được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW<br>'Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)                                                                                       |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Tên và chữ ký của thuyền viên<br>'Seafarers name and signature)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Ngày(Date)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Các nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho<br>'This is to certify that a medical and physical examination was given to)                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Kết luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):<br>Dẫn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):                                        |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Phù hợp để làm việc trên biển<br>(Fit for look-out duty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | Không phù hợp để làm việc trên biển<br>(Not fit for look-out duty)                                    |                                              |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dịch vụ boong<br>(Deck service)         | Máy<br>(Engine service)                                                                               | Phục vụ<br>(Catering service)                | Khác(Other service)      |
| Phù hợp(Fit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <input checked="" type="checkbox"/>     | <input type="checkbox"/>                                                                              | <input type="checkbox"/>                     | <input type="checkbox"/> |
| Không phù hợp(Unfit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <input type="checkbox"/>                | <input type="checkbox"/>                                                                              | <input type="checkbox"/>                     | <input type="checkbox"/> |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không hạn chế<br>(Without restrictions) | Có hạn chế<br>(With restrictions)                                                                     | Yêu cầu đeo kính<br>(Need visual correction) | Có<br>(Yes)              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <input checked="" type="checkbox"/>     | <input type="checkbox"/>                                                                              | <input type="checkbox"/>                     | Không<br>(No)            |
| Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):<br>'Describe retrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |
| Dấu của cơ quan cấp chứng nhận<br>'Official Stamp of the issuing authority)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         | Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận<br>(Information about the authority that issued the certificate)  |                                              |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                         | Tên và chữ ký của bác sĩ có thẩm quyền khám<br>(Name and signature of examining/authorized physician) |                                              |                          |
| Ngày khám<br>Date of examination (dd/mm/yyyy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         | Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe<br>Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)         |                                              |                          |
| 20/8/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         | 19/8/2026                                                                                             |                                              |                          |
| Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and perlodio Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards ofStandards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO. |                                         |                                                                                                       |                                              |                          |

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☒ Yes ☐ No  
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.  
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)  
Chữ ký của người khai (Signature of examinee):

PHẦN KHÁM

|                                                  |                                                                                 |                                      |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Thể lực                                          | - Chiều cao (Height):.....166.....(cm);                                         | - Cân nặng (Weight):...65..... (kg); |
|                                                  | - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): ...98...cm                          | - Chỉ số BMI (BMI index):23.59..;    |
|                                                  | - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): ..51.3...(kg)           |                                      |
|                                                  | - Lực kéo thân (pulled force of body): ..13.0... kg                             |                                      |
|                                                  | - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): ...50.4.. (kg); |                                      |
| Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình |                                                                                 |                                      |
| Mạch, huyết áp<br>(Pulse & Blood pressure)       | - Tần số mạch (Pulse rate): .....67.....(per minute);                           | - Nhịp tim (Rhythm): .....67.....    |
|                                                  | - Huyết áp tâm thu (Systolic): .....120.....(mmHg)                              |                                      |
|                                                  | - Huyết áp tâm trương (Diastolic): .....80.....(mm Hg);                         |                                      |
|                                                  | Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Nguyễn Xuân Bình                                |                                      |

| Khám lâm sàng<br>(Clinical Examination)                                              | Kết quả<br>(Results) | Bác sỹ Khám ký<br>(Doctor) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)                                                 | BT                   |                            |
| Hệ hô hấp (Respiratory system)                                                       | BT                   |                            |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)                                          | BT                   |                            |
| Hệ tiêu hóa (Digestive system)                                                       | BT                   | BSCKI. Nguyễn Xuân Bình    |
| Gan-mật (Bile-Liver)                                                                 | BT                   |                            |
| Hệ nội tiết , dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | BT                   | BSCKI. Nguyễn Xuân Bình    |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)                               | BT                   |                            |
| Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)                                 | Lo                   | BSCKI. Nguyễn Thị Kim Hoa  |
| Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)          | BT                   |                            |
| Hệ thần kinh (Neurologic system)                                                     | BT                   |                            |
| Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)                      | BT                   | BSCKI. Nguyễn Thị Bình     |
| Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)                                              | BT                   |                            |
| Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)                                                   | BT                   |                            |
| Miệng/Răng (Mouth / teeth)                                                           | BT                   | BSCKI. Phan Thị Hồng Lê    |
| Mắt (Eyes)                                                                           | BT                   | BSCKI. Trần Thị Ngọc Hà    |
| Bệnh khác (Other diseases)                                                           |                      |                            |

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):  
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐  
Không kính (Unaided) Có kính (Aided)  
Mắt phải (Right eye) Mắt trái (Left eye) Hai mắt (Binocular) Mắt phải (Right eye) Mắt trái (Left eye) Hai mắt (Binocular)  
Xa (Distant) (5m) 10/10 10/10 10/10  
Gần (Near) 7 7 7  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐  
Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Trần Thị Ngọc Hà

Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) Thử bằng nói thường và nói thầm  
Puretone and audiometry (threshold values in dB) Speech and whisper test (meters)  
500 Hz 1,000 Hz 2,000 Hz 3,000 Hz 4,000 Hz 6,000 Hz  
Tai phải (R. Ear) 20 20 20 20 20 30  
Tai trái (L. Ear) 20 20 20 20 20 25  
Nói thường (Normal) Nói thầm (Whisper)  
Tai phải (R. Ear) 5 0.15  
Tai trái (L. Ear) 5 0.15

Bác sỹ khám ký (Doctor): BSCKI. Lê Xuân Khánh  
- XN Máu: Blood test Kết quả (Result)  
Nhóm máu (Blood Group): Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte 4.95.10<sup>12</sup>/l  
Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu /Thrombocyte/ (G/l) 252.10<sup>9</sup>/l  
Leucocyte (Số lượng bạch cầu) 9.7.10<sup>9</sup>/l  
Leucocyte formula (công thức BC) N: 48,3% L: 26,6% M: 7  
Howell's time (thời gian Howell) APTT: 31/4 (s)

• Glycemia: 5,9 mmol/l  
• Blood lipid: Cholesterol: 4,8 mmol/l Triglycerid: 1,8 mmol/l  
HDL: 1,03 mmol/l LDL: 3,34 mmol/l  
RPR: Âm tính TPHA: Âm tính  
HbsAg: Âm tính HbeAg: Âm tính  
HCVAb: Âm tính HAVAb: Âm tính  
HIV: Âm tính Other: GOT: 38,2 uU - GPT: 49,5 uU  
ALT: 124,6 uU  
• Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0,0 mmol/l  
• Nước tiểu (Urinalysis): Amphotamin: Âm tính  
Narcotic: Âm tính Protein: Âm tính  
Đường (Glucose): Âm tính  
Other: THK - Cocain: Âm tính

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor):  
ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê

HÌNH ẢNH TIM PHỔI  
 BÌNH THƯỜNG

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray):

Bác sỹ XQ ký (Doctor):

- Kết quả điện tim (ECG):

Bác sỹ ký (Doctor):

Chức năng hô hấp (Respiratory function):

Bác sỹ ký (Doctor):

- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):

Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):

- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity):

Bác sỹ khám ký (Doctor):

**ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN** (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☒ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc**  
(Fit for look-out duty)

☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc**  
(Not fit for look-out duty)

Không hạn chế (Without restriction) ☒

Có hạn chế (With restriction) ☐

Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☐

Không (No) ☐

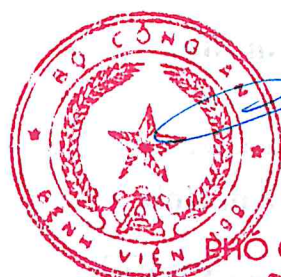
Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)  
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày 19/8/2026

Ngày khám (ngày / tháng / năm)  
(Date of examination (day/month/year)): 20/8/2025

**CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN**  
(Sign, full name, seal of authorized physician)



**ĐỒ GIÁM ĐỐC**  
Thượng tá Trần Nam Chung

**BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security)**  
**BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL)**  
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang  
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 637830

/GKSK-BV199

**GIẤY KHÁM SỨC KHỎE**  
**MEDICAL EXAMINATION**



Họ và tên (Name (last, first, middle): DINH VAN THANG

Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐

Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): 03/05/1986

Quốc tịch (Nationality): VIET NAM

Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): 038086023734

Địa chỉ thường trú (Permanent address): Quận Ba, TP. Huế

Học sinh ☐ ; thuyền viên ☒ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): Thuyền Trưởng

Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): CT7 CP Thép Hoa Phát Dung Quất

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): Đông Bắc

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination):

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☐ ; Khám khác (Other) ☐

**TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE**

**MEDICAL HISTORY**

| Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  | Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 01. Bệnh mắt (Eye disease)                           | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 13. Mất ngủ (Sleep problem)                          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 05. Bệnh máu (Blood disorder)                        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/ fainting)             | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)                       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 16. Mất ý thức (Loss of consciousness)               | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 08. Bệnh thận – tiết niệu (Urolorical diseases)      | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 09. Bệnh ngoài da (Skin problem)                     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details):

**Câu hỏi bổ sung (Additional questions):**

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒  
Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosae(s):